



Viết số dưới dạng từ.

1) 10 _____

2) 16 _____

3) 19 _____

4) 30 _____

5) 41 _____

6) 124 _____

7) 816 _____

8) 908 _____

9) 949 _____

10) 6.818 _____

11) 8.400 _____

12) 8.975 _____

13) 19.987 _____

14) 46.529 _____

15) 51.403 _____

16) 65.823 _____

17) 120.645 _____

18) 374.386 _____

19) 606.480 _____

20) 794.624 _____



Viết số dưới dạng từ.

- 1) 10 mười
- 2) 16 mười sáu
- 3) 19 mười chín
- 4) 30 ba mươi
- 5) 41 bốn mươi một
- 6) 124 một trăm hai mươi bốn
- 7) 816 tám trăm mười sáu
- 8) 908 chín trăm lẻ tám
- 9) 949 chín trăm bốn mươi chín
- 10) 6.818 sáu ngàn tám trăm mười tám
- 11) 8.400 tám ngàn bốn trăm
- 12) 8.975 tám ngàn chín trăm bảy mươi lăm
- 13) 19.987 mười chín ngàn chín trăm tám mươi bảy
- 14) 46.529 bốn mươi sáu ngàn năm trăm hai mươi chín
- 15) 51.403 năm mươi một ngàn bốn trăm linh ba
- 16) 65.823 sáu mươi lăm ngàn tám trăm hai mươi ba
- 17) 120.645 một trăm hai mươi ngàn sáu trăm bốn mươi lăm
- 18) 374.386 ba trăm bảy mươi bốn ngàn ba trăm tám mươi sáu
- 19) 606.480 sáu trăm lẻ sáu ngàn bốn trăm tám mươi
- 20) 794.624 bảy trăm chín mươi bốn ngàn sáu trăm hai mươi bốn